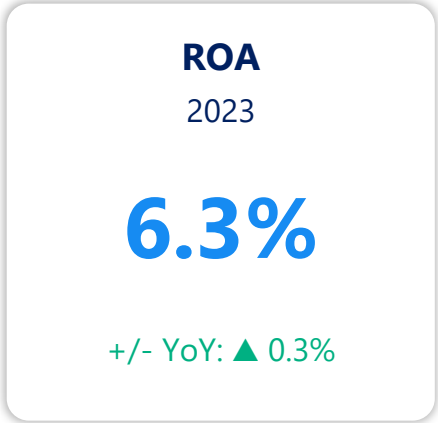
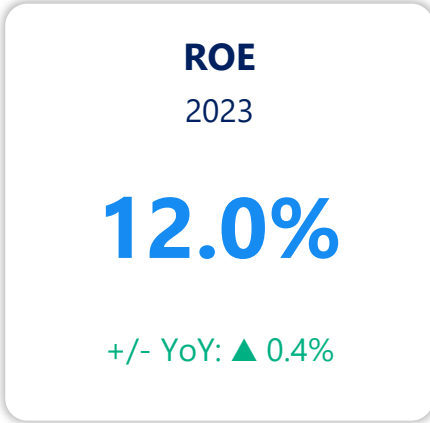
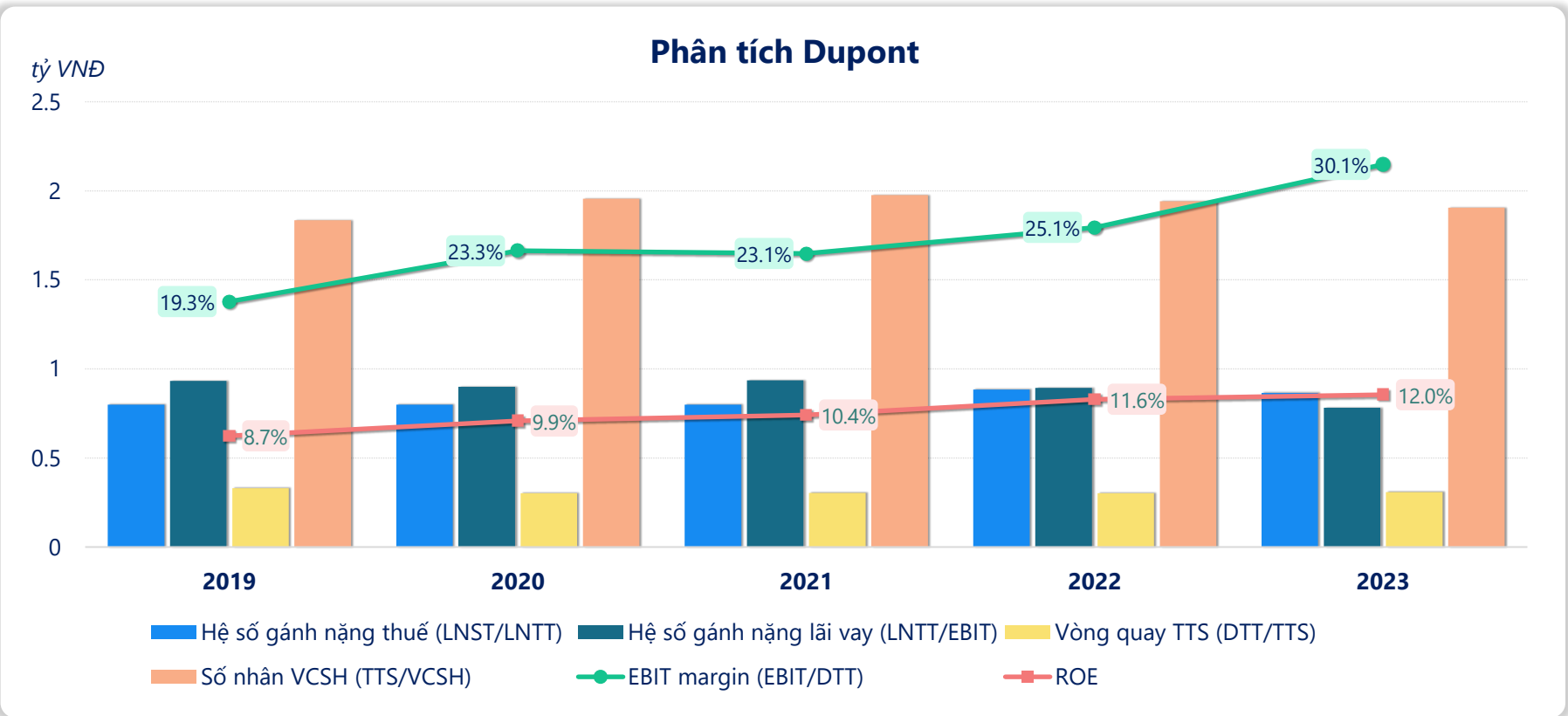
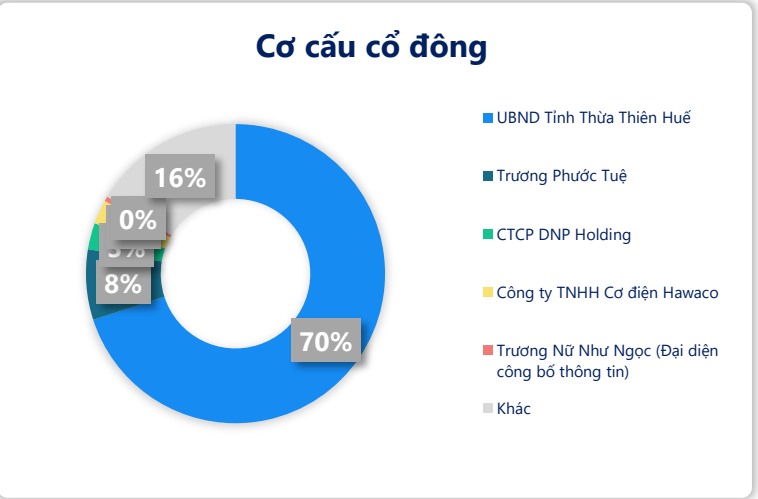
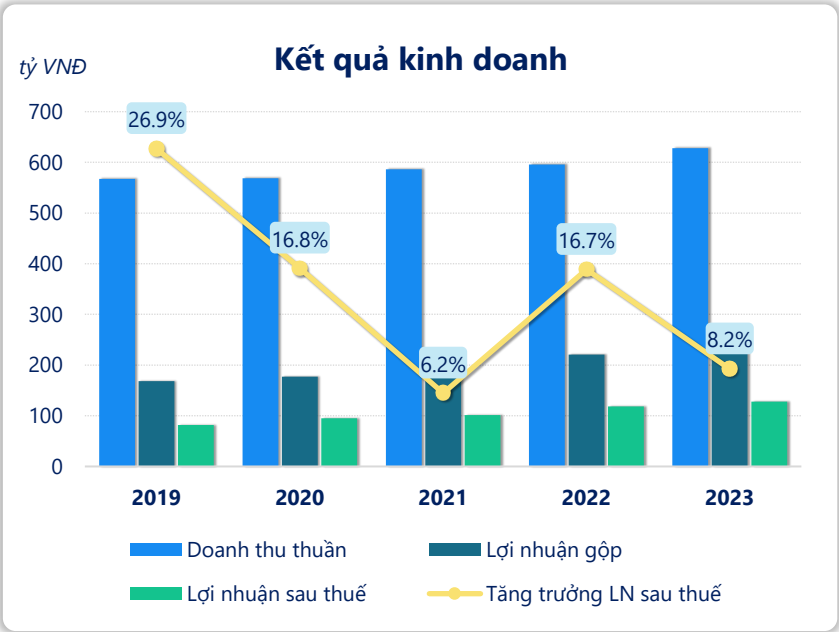


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		14,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,510 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,267
Số lượng CPLH (CP)		87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		18,140
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.19
EPS		1,452
P/E		10.0

	YTD	1T	3T	6T
HWS	52.5%	9.0%	21.8%	19.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

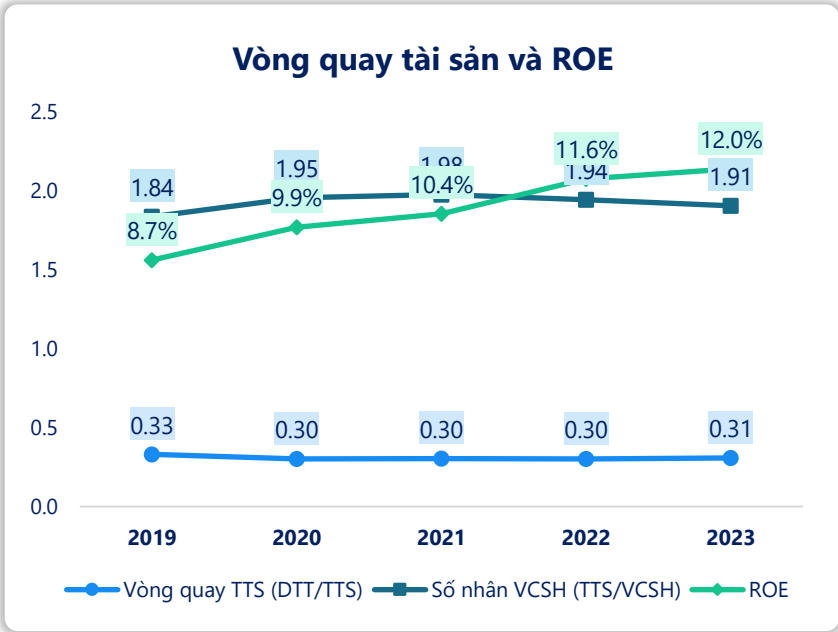




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **30.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

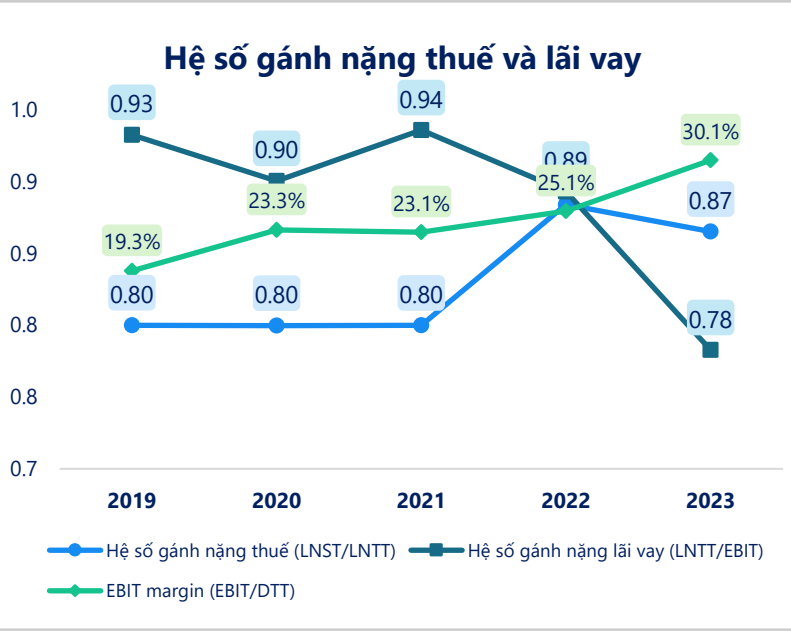
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HWS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **628.0** tỷ đồng **tăng 5.42%**, lợi nhuận sau thuế đạt 127.9 tỷ đồng **tăng 8.25%**.

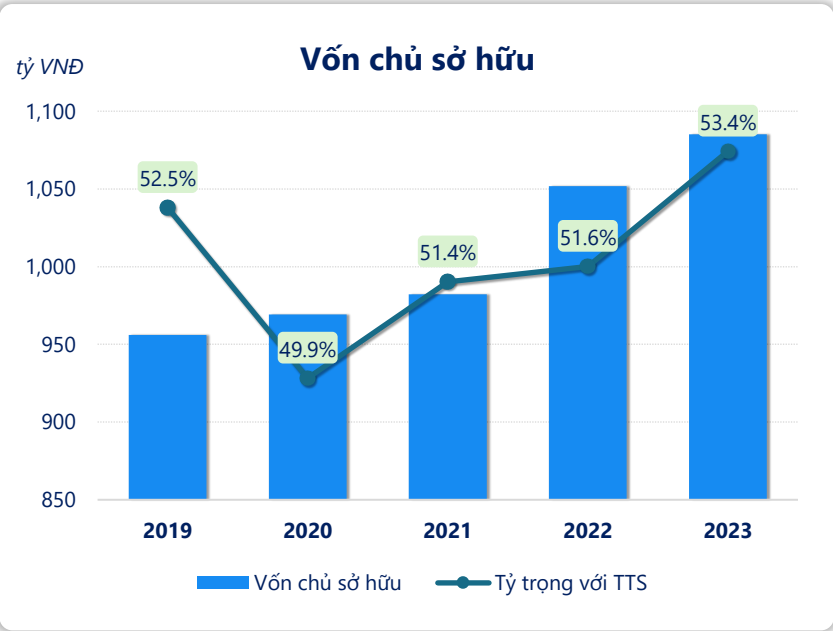
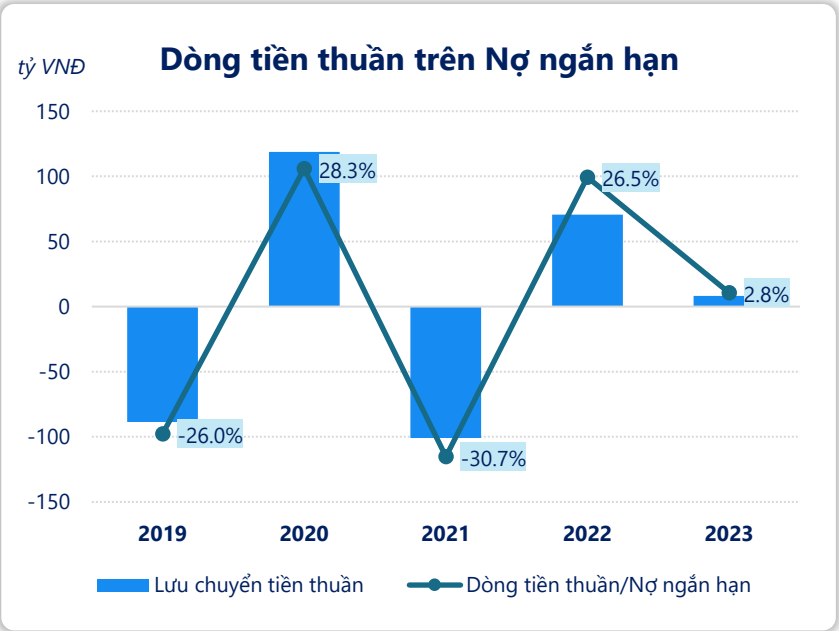
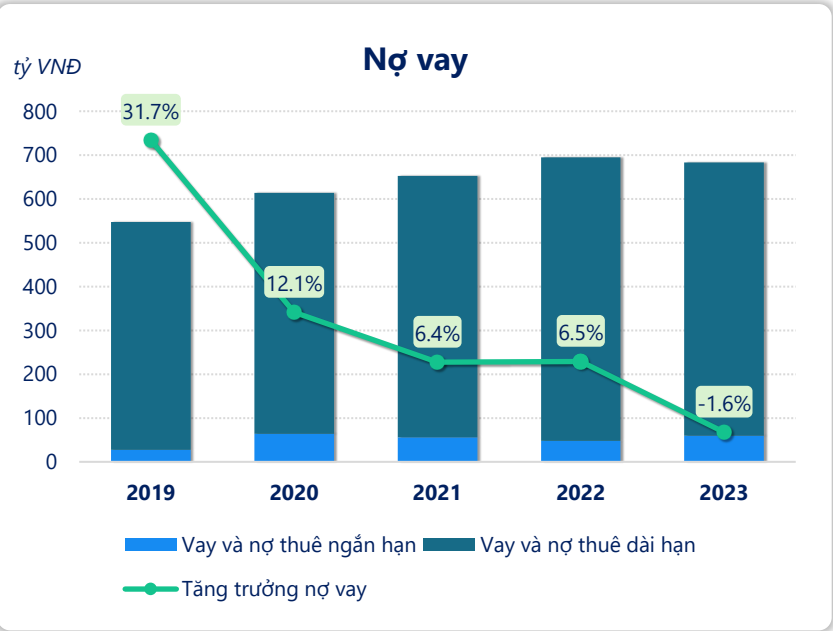
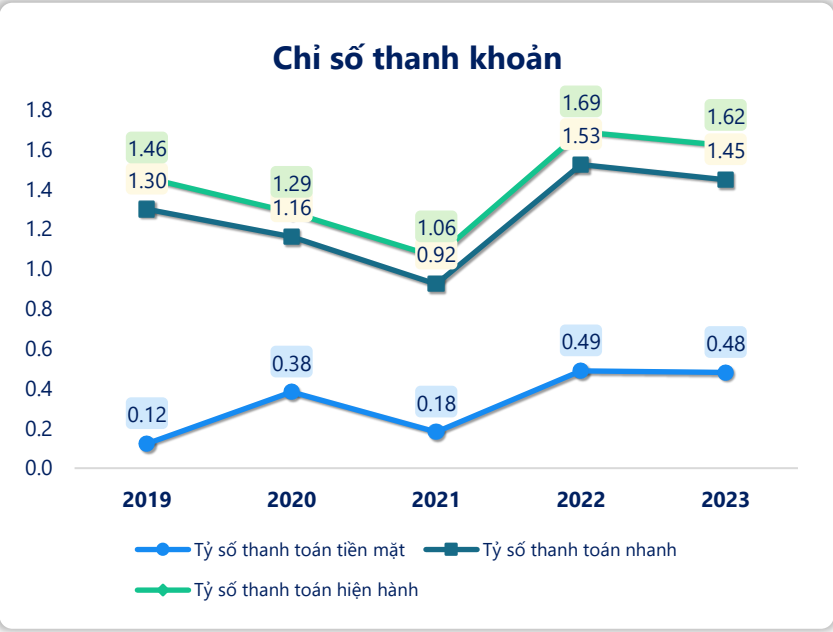
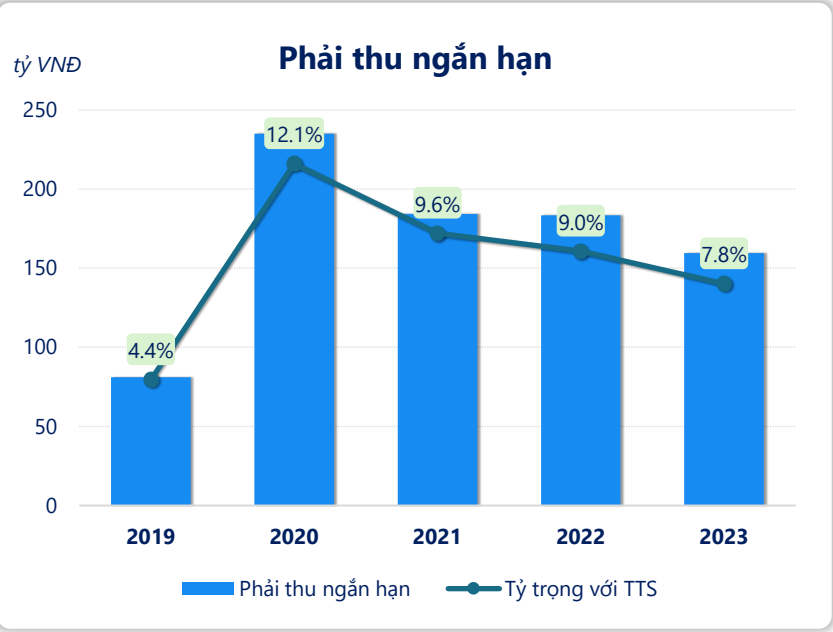
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.31**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.91** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,031	2,038	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	468	450	4.1%
Tiền và tương đương tiền	138	130	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.7	40.0	89.3%
Phải thu ngắn hạn	160	183	-12.8%
Hàng tồn kho	50.4	43.7	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	43.6	52.4	-16.8%
Tài sản dài hạn	1,563	1,589	-1.6%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	1,103	1,148	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	454	436	4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.11	4.27	43.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	947	986	-4.0%
Nợ ngắn hạn	287	266	7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.2	47.6	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.1	20.5	71.5%
Nợ dài hạn	660	720	-8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	624	647	-3.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,084	1,052	3.1%
Vốn chủ sở hữu	1,084	1,052	3.1%
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	567	569	586	596	628
Giá vốn hàng bán	399	392	408	375	368
Lợi nhuận gộp	168	177	179	221	260
Doanh thu HĐTC	14.7	17.0	11.8	9.81	10.2
Chi phí TC	10.4	20.1	8.68	45.3	59.2
Chi phí lãi vay	7.39	13.2	8.68	16.0	41.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.9	25.6	27.9	23.4	21.6
Chi phí QLDN	34.7	29.3	28.2	27.2	52.5
LN thuần từ HĐKD	102	119	126	134	136
Lợi nhuận khác	0.05	0.06	0.79	-0.80	11.4
LN trước thuế	102	119	127	134	148
Lợi nhuận sau thuế	81.7	95.4	101	118	128
LNST của CĐ cty mẹ	81.7	95.4	101	118	128

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	82.6	401	282	272
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-318	40.8	-464	-158	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	101	-4.80	-37.9	-53.9	-108
Tiền đầu kỳ	130	41.8	160	59.5	130
Lưu chuyển tiền thuần	-88.5	119	-101	70.6	8.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.8	160	59.5	130	138